

VẤN ĐỀ ĐÓI NGHÈO CỦA NGƯỜI KHƠ MÚ Ở BẢN CHA, XÃ CHIỀNG LÔNG, HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

L. MINH ANH

1. Đôi nét về điểm nghiên cứu

Bài viết này sẽ đề cập đến tình trạng đói nghèo và nguyên nhân đói nghèo của người Khơ Mú ở bản Cha, xã Chiềng Lông, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, một bản định cư chỉ cách thị trấn Hát Lót của huyện Mai Sơn 24 km. Nghiên cứu được thực hiện vào tháng 9 năm 2003 và tháng 8 năm 2004. Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Tình trạng nghèo đói của người Khơ Mú ở đây như thế nào và nhân tố nào đang tác động trực tiếp tới tình trạng nghèo đói của họ? Người dân địa phương đang làm thế nào để thoát khỏi đói nghèo?

Xã Chiềng Lông có 4 dân tộc với 1.192 hộ và 6.707 nhân khẩu; trong đó, dân tộc Kinh có 52 hộ, 1.025 khẩu chiếm 15,3% nhân khẩu toàn xã, cư trú ở bản Phú Lông; dân tộc Thái: 1.025 hộ, 5.982 khẩu, chiếm 89,2%, cư trú mật tập ở 9 bản; dân tộc Hmông: 77 hộ, 328 khẩu, chiếm 4,9%, cư trú rải rác ở 6 bản; còn dân tộc Khơ Mú: 42 hộ, 203 khẩu, chiếm 2,8% dân số toàn xã. Bản Cha là bản duy nhất trong số 21 thôn bản của xã Chiềng Lông có người Khơ Mú sinh sống.

Bản Cha có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 113 ha; trong đó: nương - 45ha, chiếm 39,8%; lúa nương - 1,3ha, chiếm 1,15%; đất vườn - 5ha, chiếm 4,4%; ao hồ - 2,9ha, chiếm 2,6%; rừng khoanh nuôi và bảo vệ - 43,5ha, chiếm 38,5%; đất thổ cư - 0,82ha, chiếm 0,7%; rừng tự nhiên - 0,5ha, chiếm 0,5%; núi đá - 16ha, chiếm 14,2%. Bình quân diện tích đất nương rẫy ở bản Cha là 2.406 m²/khẩu và ruộng nương khoảng 55m²/khẩu. Năng suất lúa nương ở bản Cha đạt bình quân 4,5 tấn/ha/năm; ngô - 6 tấn/ha/năm; lúa nương - khoảng 1 tấn/ha/năm.

Kinh tế của xã Chiềng Lông nói chung và bản Cha nói riêng chủ yếu là nông nghiệp. Nguồn thu chính của người Khơ Mú ở bản Cha là từ ngô và lúa nương; chăn nuôi lợn và gia cầm chỉ phục vụ cho sinh hoạt của gia đình, ít khi đi chợ đem bán. Cả bản có 28 con trâu và 12 con bò, 45 con lợn; các loại gia cầm, thủy cầm vào thời điểm nghiên cứu còn lại rất ít vì chịu ảnh hưởng của dịch gia cầm.

2. Tình trạng nghèo đói tại bản Cha

Theo số liệu báo cáo về tình hình hộ nghèo và đói của Ủy ban nhân dân xã Chiềng Lông, vào năm 2004, tại bản Cha có 21/42 hộ nghèo và đói (chiếm 50%), số còn lại là hộ trung bình (tạm đủ ăn). Nếu có một biến động nào đó về nguồn thu nhập từ nương rẫy thì sẽ có hàng chục hộ gia đình rơi vào cảnh thiếu ăn. Hộ nghèo và thiếu đói tại bản Cha theo cách phân loại của chính quyền địa phương là hộ không có trâu, bò; bị mất một nửa số diện tích canh tác do gán nợ; thiếu ăn từ 2-3 tháng/năm (hộ nghèo) hoặc 4-5 tháng/năm (hộ thiếu đói).

Số liệu năm 2004 do lãnh đạo bản cung cấp cho thấy: thu nhập bình quân của hộ thiếu đói khoảng 2.700.000đ/năm; của hộ nghèo khoảng 3.000.000đ/năm; của hộ trung bình khoảng 6.000.000đ/năm. Nếu tính bình quân thu nhập theo nhân khẩu của hộ: hộ thiếu đói khoảng 500.000đ/năm; hộ nghèo khoảng 600.000đ/năm; hộ trung bình khoảng 1.000.000đ/năm. Tính thu nhập theo nhân khẩu chia theo tháng: hộ thiếu đói là 45.000đ/tháng; hộ nghèo 50.000đ/tháng; hộ trung bình 83.000đ/tháng. Còn với tổng thu nhập của hộ gia đình tại bản Cha, nếu dựa theo tiêu chí về phân loại hộ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội vào thời điểm nghiên cứu thì toàn bộ hộ dân trong bản đều thuộc hộ nghèo.

Vấn đề nổi cộm hiện nay ở bản Cha là nợ nần. Theo lời kể của ông Q.V.P¹, trong vụ ngô năm 2004 gia đình thu đ-ợc 2.500kg ngô thì đã bị chủ nợ ở thị trấn Cò Nòi thu nợ mất 2.000kg. Ông cho biết, việc vay nợ tại bản Cha cũng như một số hộ dân khác bắt đầu từ năm 1993. Thoạt đầu chỉ là việc vay gạo ăn do gia đình thiếu gạo, sau đó chuyển sang vay phân bón, các vật dụng hàng ngày như mì chính, bột canh, muối... rồi đến vay tiền mặt. Hiện nay gia đình ông đang nợ tới 80 triệu đồng của chủ nợ H.V.H ở thị trấn Cò Nòi. Số nợ này đ-ợc tính từ năm 1993 đến năm 2003. Ông cũng cho chúng tôi biết, hiện nay gia đình ông nợ tới ba chủ nợ khác nhau và 100% hộ gia đình tại bản hiện nay đều là con nợ của H.V.H. Trong bản, hộ có số nợ thấp nhất cũng là 15 triệu đồng và hộ có số nợ cao nhất lên tới 90 triệu đồng. Số nợ trung bình của mỗi hộ là 20-30 triệu đồng (tính đến năm 2004).

Theo kết quả điều tra của chúng tôi, bản Cha có tới 15 hộ bị gạt n-ong để trừ nợ, như hộ ông Q.V.M gạt nợ 2,1ha; hộ V.V.L - 6 ha; hộ Q.V.T - 6,8 ha; hộ H.V.T - 4 ha, hộ H.T.P - 4,9 ha... Những hộ có số nợ trên 25 triệu đồng đã bị gạt n-ong theo thỏa thuận với chủ nợ. Theo cách tính của các chủ nợ, các hộ này bị gán 1ha n-ong trong vòng từ 10-15 năm, tùy theo mảnh n-ong đó tốt hay xấu.

Bên cạnh việc gạt nợ, tại xã Chiềng L-ong còn có tình trạng cho thuê n-ong. Việc cho thuê n-ong thường có sự chứng kiến của lãnh đạo cấp thôn, thậm chí cả cấp xã. Mọi quy định cho thuê n-ong đều đ-ợc ghi thành văn bản và đ-ợc lãnh đạo bản, xã xác nhận. Theo kết quả điều tra, những hộ cho thuê n-ong là những hộ có số nợ dưới 10 triệu đồng và chỉ có chủ nợ mới đ-ợc thuê n-ong của con nợ; thời gian thuê kéo dài từ 1 đến 3 năm. Giá thuê vào thời điểm chúng tôi khảo sát là 2,5 triệu đồng/1ha.

¹ Theo yêu cầu của những người cung cấp thông tin, chúng tôi không nêu đầy đủ họ, tên của họ.

Các hộ phải dùng n-ong để gạt nợ hoặc cho thuê n-ong, sau đó lại trở thành người làm thuê cho chủ mới trên mảnh đất của mình.

3. Nguyên nhân của tình trạng đói nghèo và nợ nần

Đầu những năm 90 thế kỷ tr-ớc, đồng bào Khơ Mú tại bản Cha đã từ trồng lúa n-ong chuyển sang trồng ngô lai, nh-ng lại lâm vào tình trạng thiếu vốn đầu t-, giống và phân bón. Theo tính toán của đồng bào thì đầu t- cho 1ha n-ong trồng ngô vào thời điểm đó mất từ 500.000 đến 600.000 đồng (giống ngô và phân đạm, lân). Để giải quyết tình trạng thiếu vốn đồng bào đã chủ động vay lãi bên ngoài. Vào thời điểm năm 1996, lãi suất của t- nhân cho vay là 6%/tháng. Vụ trồng ngô đầu tiên trong bản là vào năm 1994, khi đó tại bản có 4 hộ gia đình vay tiền của chủ nợ ở thị trấn Cò Nòi để mua giống, phân bón đầu t- cho loại hình canh tác mới. Đó là hộ các ông C.V.L, Q.V.B, Q.V.P và H.V.T. Đến thời điểm nghiên cứu thì những hộ này đang thuộc số hộ nợ nần nhiều nhất bản Cha, thậm chí có những hộ đã phải gạt toàn bộ số n-ong của mình.

Thoạt đầu, do một số tiểu thương ở thị trấn Cò Nòi chuyên đến địa phương mua gom các loại lâm thổ sản của các hộ Khơ Mú đã mang tiền, gạo, mắm, muối, dầu đốt... và thuyết phục một số hộ gia đình Khơ Mú ứng tiền và l-ong thực tr-ớc để tiêu dùng với lãi suất từ 5 đến 6% (tính theo dạng bán ngô non). Đến vụ thu hoạch chủ nợ cho người đến n-ong bẻ bắp và tính sản l-ong để xiết nợ. Do lãi suất cao, ngô lại bị tính theo giá rẻ ngay vào vụ thu hoạch nên không có gia đình nào có thể tránh khỏi nợ đọng lại cho năm sau. Lãi mẹ đẻ lãi con, nhiều hộ gia đình không nhớ nổi mình đã nợ bao nhiêu; chủ nợ bảo ký vào sổ nợ là ký. Đến vụ thu hoạch ngô chủ nợ mới đến thông báo số tiền trừ nợ và số nợ còn lại là bao nhiêu.

Rõ ràng thiếu vốn là một trở ngại lớn nhất khi đầu t- cho việc chuyển đổi và phát triển sản xuất

của hộ gia đình Khơ Mú. Đây chính là khởi nguồn của sự nghèo đói và nợ nần do phải vay nặng lãi của t- th-ong. Bên cạnh đó còn sức ép của tỉnh về chủ tr-ong chuyển đổi cây trồng, trong khi các dịch vụ ngân hàng của Nhà n-óc ch-a thực sự đến đ-ợc với đồng bào do có quá nhiều thủ tục phức tạp và l-ợng vay bị hạn định (d-ới 3 triệu đồng) khiến bà con tự tìm đến với các dịch vụ cho vay của t- nhân. Bên cạnh đó, các hộ Khơ Mú nợ nhiều, không trả đ-ợc lãi nên chính quyền địa ph-ong không thể ký bảo lãnh để ngân hàng cho vay vì sợ khó đòi. Còn theo ng-ời dân trong bản, nguyên nhân chính là ngân hàng chỉ thuần tuý nhìn vào lãi suất và đồng tiền cho vay chứ ch-a nghĩ đến hoàn cảnh và điều kiện của họ. Cho đến nay, khi chính sách của ngân hàng đã thông thoáng hơn thì những ng-ời nghèo tại bản Cha đã bị đẩy sâu vào vòng xoáy nợ nần và nghèo đói mà chính họ không v-ợt ra nổi.

Đối với ng-ời Khơ Mú, đất đai là ph-ong tiện quan trọng nhất để tạo sinh kế và là ph-ong tiện chính cho đầu t-, tích lũy của cải và chuyển giao giữa các thế hệ. Mặc dù Luật đất đai năm 1993 đã có nh-ng ở Chiềng L-ong, cụ thể là bản Cha cho đến năm 1999 đất ruộng và n-ong của bản mới đ-ợc chia cho các hộ gia đình để canh tác. Vào thời điểm này, toàn bản có 42 hộ, bình quân mỗi nhân khẩu đ-ợc chia là 88m² ruộng và 2.500 m² đất n-ong.

Tính đến thời điểm năm 2004, bản Cha chỉ có 32 hộ đ-ợc chia ruộng và đất n-ong. Số hộ còn lại, do tách hộ sau năm 1999 nên có thể đ-ợc bố mẹ chia đất, nh-ng cũng có thể không đ-ợc chia do bố mẹ đã hết đất, hoặc do ng-ời vợ lấy chồng khác xã.

Tính đến thời điểm hiện nay, mỗi nhân khẩu bản Cha chỉ còn bình quân 75 m² đất ruộng. Còn đất n-ong, do các hộ nghèo bị gặt nợ 15,4 ha trong 8 năm qua nên bình quân đầu ng-ời chỉ còn xấp xỉ 156 m².

Nghèo đói của các hộ gia đình ở bản Cha còn có những nguyên nhân khác nữa. Mặc dù là bản

thuộc diện đặc biệt khó khăn nh-ng xã Chiềng L-ong lại không phải là xã thuộc vùng III. Vào thời điểm nghiên cứu, mới có đ-ợc 1 dự án của tổ chức phi chính phủ ACENES trợ giúp trực tiếp cho bản Cha 178 triệu đồng xây 1 đập ngăn n-óc và 200m máng dẫn. Nhờ vào hệ thống t-ới n-óc này mà 1,5ha ruộng của bản Cha cấy đ-ợc 2 vụ bắt đầu từ vụ mùa năm 2003. Dự án n-óc sạch nông thôn của tỉnh cũng mới chỉ bắt đầu thực hiện vào cuối năm 2002 và đã xây đ-ợc 1 giếng, 1 nhà tắm.

Nh- vậy, các nguyên nhân dẫn đến nghèo, đói ở bản Cha có nhiều nh-ng nguyên nhân chính hiện nay là nợ nần bắt nguồn từ thiếu ăn, thiếu vốn do chuyển đổi hình thức sản xuất. Bên cạnh đó là sự lợi dụng các tập tục và lòng tin của đồng bào, những t- th-ong đã tìm cách cho họ vay tiền thông qua các thoả thuận không chính thức, với mức lãi suất cao để từ đó có đ-ợc n-ong của họ.

4. H□óng thoát nghèo của ng-ời dân bản Cha

Năm 1998 số hộ đói nghèo của bản Cha là 32 hộ/32 hộ và mỗi năm Nhà n-óc phải cứu tế 1,3 tấn l-ong thực. Vào thời điểm nghiên cứu, bản chỉ còn 18/42 hộ thuộc diện đói nghèo. Theo chúng tôi, sự chuyển biến này là do tác động của một số yếu tố sau đây:

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: qua nhiều năm nhờ chuyển đổi cây lúa n-ong năng suất không cao sang trồng ngô, lại có đầu t- phân bón vô cơ đã tạo điều kiện cho nhiều hộ gia đình thoát khỏi nghèo đói. Trong năm 2003, đã có một số hộ thu hoạch từ 4,5 tới 6 triệu đồng tiền bán ngô. Có hộ ng-ời Thái trong xã còn thu đ-ợc 50 triệu đồng do canh tác ngô hàng hoá.

Khai thác và mở rộng diện tích đất canh tác: Trong đợt chia đất năm 1999 tại xã Chiềng L-ong, diện tích n-ong bình quân chia theo nhân khẩu là 2.500m². Số liệu điều tra vào thời điểm nghiên cứu cho thấy diện tích đất đ-ợc gọi là n-ong hiện đang đ-ợc các hộ gia đình trồng ngô, với bình quân nhân khẩu là 5.000m². Số diện tích

tăng lên là do chuyển đổi từ đất rừng đã giao cho các hộ gia đình trồng, khoanh nuôi, bảo vệ thành đất n-ong trồng ngô. Hộ Q.V.B, 6 nhân khẩu tổng diện tích n-ong là 24.300 m² bình quân nhân khẩu 4.050 m²; hộ C.V.L 4 khẩu, diện tích n-ong: 32.700 m², bình quân nhân khẩu 8175 m²; hộ V.V.P, 7 khẩu, tổng diện tích n-ong: 36.000 m², bình quân nhân khẩu 5142 m². Tuy nhiên đây chỉ là số tổng diện tích trên danh nghĩa thuộc quyền sử dụng của các hộ, còn trên thực tế hộ chỉ canh tác rất ít hoặc không canh tác do phải gặt nợ.

Nh- vậy tổng diện tích canh tác n-ong rẫy của bản Cha cho đến thời điểm nghiên cứu không phải là 45 ha. Theo số liệu điều tra tổng thể 42 hộ gia đình thì tổng diện tích n-ong rẫy của bản là 104,3 ha, tăng 2,3 lần. Số diện tích tăng thêm 59,3 ha chính là đất rừng tự nhiên và đất lâm nghiệp đ-ợc địa ph-ong giao cho các hộ gia đình đã bị hộ chuyển đổi thành đất canh tác (n-ong). Nh- vậy, trong vòng 5 năm qua kể từ 1999, khi bắt đầu triển khai chia lại đất canh tác và giao đất giao rừng cho hộ nông dân quản lý, trung bình mỗi năm có 10 ha chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất rừng sang đất canh tác ngô.

Kể từ khi thực hiện việc chuyển đổi cây trồng, không ít hộ gia đình nhờ vào sự cần cù trong cuộc sống, chịu khó, chăm chỉ lao động đã thoát đ-ợc cảnh nghèo đói. Đa số những hộ này có đời sống kinh tế ổn định. Cả bản, có 42/42 hộ đều có vay nợ, nh-ng trong đó chỉ có 12 hộ là vay nợ để giải quyết việc mua l-ong thực. Số còn lại vay ngân hàng, t- th-ong với lãi suất cao để mua trâu, bò chăn nuôi, mua vật t- nông nghiệp để bón canh tác ngô n-ong.

Trong số những sự trợ giúp từ bên ngoài có hiệu quả, phải kể đến sự đầu t- của ASCENES cho việc xây dựng đập n-ớc và m-ong dẫn n-ớc. Sự tài trợ này đã cải tạo đ-ợc 1,5 ha ruộng n-ớc trồng hai vụ. Nhờ đó, sản l-ong thóc vụ mùa năm 2003 và những vụ tiếp theo đã tăng lên gấp 2 lần so với năm tr-ớc. Kết quả này đã góp phần

đáng kể vào việc đảm bảo nguồn l-ong thực cho ng-ời dân trong bản.

Nhân tố cơ bản giúp ng-ời Khơ Mú bản Cha thoát khỏi nghèo đói, ổn định là chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tức là chuyển từ trồng cây lúa n-ong, cây sắn trên n-ong đất bạc màu mỗi năm 1 vụ, không có đầu t- phân bón sang trồng cây ngô hàng hoá. Bên cạnh đó cũng phải kể đến việc mở rộng diện tích đất trồng thông qua việc biến đất rừng thành n-ong canh tác cây ngô.

Thay lời kết luận

Sau hơn 10 năm thực hiện quá trình chuyển đổi canh tác, một số hộ tại bản Cha đã thoát khỏi cảnh nghèo đói, nh-ng một số hộ khác lại rơi vào tình trạng nghèo đói, nợ nần triền miên và mất đất canh tác. Mức thu nhập bình quân đầu ng-ời giữa các hộ nghèo đói và trung bình không cao. Tuy một số hộ đã v-ợt khỏi tình cảnh đói nghèo, nh-ng nếu gặp rủi ro nào đó nh- ốm đau, bệnh tật, thiên tai... thì khả năng rớt xuống diện nghèo đói là không tránh khỏi.

Nguyên nhân nghèo đói và nợ nần triền miên của ng-ời Khơ mú bản Cha là vay nặng lãi để mua giống và phân bón nhằm chuyển đổi cây trồng; việc mua sắm và chi tiêu ch- a hợp lý; sự thật thà và trình độ học vấn của họ bị hạn chế, cùng với việc lợi dụng của th-ong nhân ở thị trấn Cờ Nồi. Bởi thế, họ đã bị gặt nợ toàn bộ số n-ong và quay trở lại làm thuê trên chính mảnh đất của mình.

Hoạt động cho vay của các ngân hàng Nhà n-ớc ch- a đem đến hiệu quả cho ng-ời dân bản Cha. Đây đang là một trong những nguyên nhân khiến ng-ời dân bản Cha phải chịu tình trạng cho vay nặng lãi của t- th-ong và bị cuốn sâu hơn vào vòng xoáy nợ nần - nghèo đói do muốn đẩy mạnh chuyển đổi canh tác để thoát nghèo và phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Công ty ADUKI (1996). *Vấn đề nghèo đói ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Bùi Minh Đạo chủ biên (2003). *Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Tô Đức Hạnh - Phạm Văn Linh (2000). *Phát triển kinh tế hàng hoá trong nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Kevin Watkins (1997). *Báo cáo của Oxfam về tình trạng nghèo khổ trên thế giới*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
5. Liên hiệp quốc (UNDP, UNFPA, UNICEF) (1995). *Xoá đói, giảm nghèo ở Việt Nam*.
6. Ngân hàng thế giới (1995). *Việt Nam đánh giá sự nghèo đói và chiến lược*.
7. Ngân hàng thế giới (1999). *Việt Nam tiếng nói của người nghèo*.
8. Ngân hàng thế giới (2000). *Việt Nam 2010 tiến vào thế kỷ 21 - các trụ cột của sự phát triển*.
9. Ngân hàng thế giới (2000). *Việt Nam tấn công nghèo đói*.
10. Ngân hàng thế giới (2004). *Nghèo: Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004*.
11. Ngân hàng thế giới (2004). *Chính sách đất đai cho tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo*.
12. Ngân hàng thế giới (2004). *Kiến thức của người nghèo*.
13. Lê Ph-ong (2000). *Về tình hình nghiên cứu nghèo đói ở nước ta trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí Xã hội học, Số 1.
14. L-ong Hồng Quang chủ biên (2001). *Văn hoá của nhóm nghèo ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Viện Văn hoá & Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
15. Robet Chambers (1991). *Phát triển nông thôn bắt đầu từ những người cùng khổ*, Nxb. Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
16. Viện Dân tộc học (1996). *Những biến đổi về kinh tế - văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

SỰ HÌNH THÀNH KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ...

(xem tiếp trang 59)

3. Cần có quy định về bất khả xâm phạm các khu sinh tồn (bãi chăn nuôi, rừng đầu nguồn, đất canh tác) của các làng người dân tộc thiểu số để họ không bị mất đất và không cho họ bán đất trong quá trình đô thị hoá phát triển.

4. Nghiên cứu và từng bước xây dựng các trường dân tộc nội trú bậc tiểu học và trung học cơ sở liên xã hoặc cụm xã, trong đó đặc biệt chú ý đến người dân tộc thiểu số ở địa phương.

5. Xây dựng các trạm y tế liên xã hoặc cụm xã và hội Hồng thập tự địa phương để sơ-ưu tâm d-ọc liệu dân tộc, chữa bệnh cho nhân dân, tiêu diệt và đề phòng các bệnh sốt rét, ung b-ầu, tiêu chảy, lao và các loại bệnh dịch khác.

6. Phát triển các dịch vụ công vào các buôn làng người dân tộc, đấu tranh chống những tệ-ong xấu gây thiệt hại lợi ích của đồng bào dân tộc thiểu số.

7. Phòng chống triệt để những tệ nạn xã hội do mặt tiêu cực của đô thị hoá gây ra, đề cao lối sống cộng đồng t-ong trợ và cùng nhau quản lý xã hội theo tục lệ sẵn có của đồng bào dân tộc.

8. Bảo đảm sức khoẻ tốt cho phụ nữ và trẻ em người dân tộc thiểu số để họ phát triển giống nòi, ngăn cấm hiện t-ong bạo hành phụ nữ, ngăn cản phụ nữ tiến bộ.

Miền núi nước ta có một vị trí địa - quân sự chiến lược rất quan trọng trong tương lai. H-ớng tới năm 2020, chúng ta cố gắng biến miền núi thành một bức tường thành vững chắc bảo vệ vùng nội địa và vùng biên giới, hải đảo của Tổ quốc. Các dân tộc thiểu số ở địa phương là một trong những vấn đề then chốt để xây dựng nên bức tường thành ấy.